

Số 1 Phở Quang, P.2, Q. Tân Bình, TP.HCM

Số: 25/2021-SVL/CBTT – 24h

Tp HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế SOVILACO

Mã chứng khoán: SVL

Trụ sở chính: Số 1, Phở Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 028 39976320

Fax : 028 39976321

2. Người thực hiện công bố thông tin: CHU VĨNH PHÚC

Địa chỉ : 359/12 Phạm Văn Hai, P.3, Q. Tân Bình, Tp.HCM

Điện thoại : 0908.007.959

Fax : 028. 39976321

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán.

Đính kèm:

+ Báo cáo tài chính năm 2020 hợp nhất.

+ Báo cáo tài chính năm 2020 khối văn phòng, Chi nhánh Nhật Bản, Chi nhánh Hà Nội.

+ Báo cáo tài chính năm 2020 Trường TCN Nhân lực Quốc tế (SIM).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/03/2021 tại đường dẫn: www.sovilaco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT



CHU VĨNH PHÚC



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC QUỐC TẾ SOVILACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC QUỐC TẾ SOVILACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5943 - 3820 5944; Fax: (028) 3820 5942

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Lao động - Thương mại & Du lịch (Sovilaco) theo Quyết định số 399/QĐ-LĐTBXH ngày 30/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300467483, đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 32.708.580.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 : 32.708.580.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Phố Quang, phường 2, quận Tân Bình, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và các dịch vụ phục vụ người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật; Kinh doanh du lịch trong nước và quốc tế; Dạy nghề; Dạy ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo nhu cầu xã hội; Tư vấn du học nước ngoài; Cho thuê văn phòng; Xuất nhập khẩu hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:	Không có				
Công ty liên kết:	Không có				
Cơ sở đồng kiểm soát:	Không có				
Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:					
Trường TCN Nhân lực Quốc tế	Số 6 Phan Đình Giót, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.				
Chi nhánh Nhật Bản	Số 6 Phan Đình Giót, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.				
(Chi nhánh Nhật Bản đã tạm ngưng hoạt động Theo QĐ số 417/QĐ-HĐQT-SVLC kể từ ngày 15/08/2017, nhưng nay đã hoạt động trở lại)					
Chi nhánh Hà Nội	Tầng 5, Lô E9, Tòa nhà Vimenco, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Hà Nội.				
(Chi nhánh Hà Nội đã tạm ngưng hoạt động theo Công văn số 229/SVLC-HC kể từ ngày 01/06/2016, nhưng nay đã hoạt động trở lại)					
Văn phòng Đại diện tại Vinh, Nghệ An	Số 4 Lê Viết Thuật, xã Hưng Lộc, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An, nay đã giải thể.				
Văn phòng Đại diện tại Ninh Bình	Số 5/1 Cát Linh, phường Tân Thành, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, nay đã giải thể.				
Văn phòng Đại diện tại Đô Lương, Nghệ An	Số 66 Xã Bắc Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An, đang làm thủ tục giải thể				

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2020 là 89.528.240 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2019 lợi nhuận sau thuế là 79.354.968 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2020 là 1.078.158.690 VND (Tại thời điểm 31/12/2019 lợi nhuận chưa phân phối là 1.002.539.540 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	HUỲNH NGỌC THÔNG	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 22/10/2020)
Bà	NGUYỄN THỊ HOÀI THU	Thành viên	
Bà	HÀ THỊ THÔNG	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Bà	PHẠM THỊ HỒNG VÂN	Tổng Giám đốc
Bà	NGUYỄN THỊ HOÀI THU	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông	CHU VINH PHÚC	Trưởng ban
Ông	TRẦN DUY LONG	Thành viên
Bà	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà	HOÀNG LỆ CHÂU	Trưởng phòng Kế toán	(Bổ nhiệm ngày 16/03/2020)
Bà	PHẠM THỊ THẨM		(Miễn nhiệm ngày 16/03/2020)

Đại diện pháp luật

Bà	PHẠM THỊ HỒNG VÂN
----	-------------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2021

TM. Hội đồng Quản trị



HUỲNH NGỌC THÔNG

Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ HỒNG VÂN

Tổng Giám đốc

1729-C
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHÂN LỰC QUỐC TẾ
SOVILACO
TP. HỒ CHÍ MINH

C. T. C. P
H. N. M.

Số: AD6... /BCKT-TC/2021/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC QUỐC TẾ SOVILACO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco, được lập ngày 28/01/2021, từ trang 07 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Các khoản nợ phải trả khác là các khoản phải trả người lao động đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ từ các chủ nợ tại thời điểm lập báo cáo tài chính 31/12/2020, với số tiền là: 7.596.036.006 đồng.

- Trong năm tài chính 2020 các khoản nợ phải thu khó đòi chưa được trích lập dự phòng với giá trị là 5.987.892.866 đồng. Như vậy, nếu trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định thì chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ tăng thêm 5.987.892.866 đồng và chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi tương ứng với số tiền là 5.987.892.866 đồng (Thuyết minh V.2 "Phải thu khách hàng" và V.4 "Các khoản phải thu khác").

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

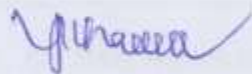
Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2021

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Kiểm toán viên

Tổng Giám đốc



PHÙNG VĂN THẮNG

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0650-2018-142-1

PHÙNG NGỌC TOÀN

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0335-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.334.435.428	28.983.709.692
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.165.879.490	2.442.742.845
Tiền	111	V.1	2.165.879.490	2.442.742.845
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	11.600.000.000	11.600.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.600.000.000	11.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.911.717.535	14.368.508.916
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.561.008.306	1.820.421.572
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.473.856	44.390.895
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	11.315.235.373	12.503.696.449
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	-	-
Hàng tồn kho	141		-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		656.838.403	572.457.931
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	572.457.931	572.457.931
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	84.380.472	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.737.009.398	47.854.334.003
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.510.000.000	1.510.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.510.000.000	1.510.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		41.936.887.479	43.011.564.408
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	17.865.661.673	18.367.369.770
- Nguyên giá	222		45.282.104.911	44.789.909.663

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.416.443.238)	(26.422.539.893)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	24.071.225.806	24.644.194.638
- Nguyên giá	228		31.065.191.292	31.100.602.292
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.993.965.486)	(6.456.407.654)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	249.141.889	249.141.889
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	249.141.889	249.141.889
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.040.980.030	3.083.627.706
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	3.040.980.030	3.083.627.706
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		74.071.444.826	76.838.043.695

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		39.407.693.267	42.249.911.286
I. Nợ ngắn hạn	310		10.471.167.704	11.246.511.052
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	30.673.481	1.533.170
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.533.611	74.961.650
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	454.427.547	469.762.636
Phải trả người lao động	314		367.021.513	672.984
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	9.502.100.438	10.605.169.498
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		94.411.114	94.411.114
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		28.936.525.563	31.003.400.234
Phải trả người bán dài hạn	331	V.10	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13	26.183.723.000	27.999.935.000
Phải trả dài hạn khác	337	V.12	2.752.802.563	3.003.465.234
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.663.751.559	34.588.132.409
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	34.060.577.703	33.984.958.553
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	32.708.580.000	32.708.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.14	32.708.580.000	32.708.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.14	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.14	-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.14	-	-
Cổ phiếu quỹ	415	V.14	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.14	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.14	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	273.839.013	273.839.013
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.14	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.14	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	1.078.158.690	1.002.539.540
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		988.630.450	923.184.572
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		89.528.240	79.354.968
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		603.173.856	603.173.856
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		603.173.856	603.173.856
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		74.071.444.826	76.838.043.695

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc

HOÀNG LỆ CHÂU

HOÀNG LỆ CHÂU

PHẠM THỊ HỒNG VÂN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	19.062.531.097	21.402.232.838
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		19.062.531.097	21.402.232.838
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	11.576.080.334	13.286.408.729
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.486.450.763	8.115.824.109
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	675.708.644	659.924.005
Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.8	306.832.000	818.665.500
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7.629.578.030	7.839.109.572
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		225.749.377	117.973.042
Thu nhập khác	31	VI.6	25.120.000	46.180.423
Chi phí khác	32	VI.7	281.178	34.906.278
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		24.838.822	11.274.145
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		250.588.199	129.247.187
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	161.059.959	49.892.219
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		89.528.240	79.354.968
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	27	24
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	27	24

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc


HOÀNG LỆ CHÂU


HOÀNG LỆ CHÂU



PHẠM THỊ HỒNG VÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

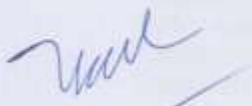
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		10.198.707.955	12.553.241.795
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.341.290.829)	(1.350.285.562)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.436.796.395)	(5.670.837.553)
Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
Thuế TNDN đã nộp	05		(30.907.828)	(305.984.532)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.153.078.622	25.266.397.430
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.386.509.939)	(30.028.418.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(843.718.414)	464.112.806
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(110.806.362)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.800.000.000)	(3.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.800.000.000	1.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		675.358.102	9.197.747
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		566.551.740	(2.090.802.253)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(277.166.674)	(1.626.689.447)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	2.442.742.845	4.068.115.121
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		303.319	1.317.171
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	2.165.879.490	2.442.742.845

Người lập biểu


 Kế toán trưởng

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



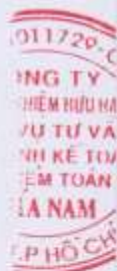
HOÀNG LỆ CHÂU



HOÀNG LỆ CHÂU



PHẠM THỊ HỒNG VÂN



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Lao động - Thương mại & Du lịch (Sovilaco) theo Quyết định số 399/QĐ-LĐTĐ ngày 30/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300467483, đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 32.708.580.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 : 32.708.580.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Phố Quang, phường 2, quận Tân Bình, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và các dịch vụ phục vụ người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật; Kinh doanh du lịch trong nước và quốc tế; Dạy nghề; Dạy ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo nhu cầu xã hội; Tư vấn du học nước ngoài; Cho thuê văn phòng; Xuất nhập khẩu hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:	Không có				
Công ty liên kết:	Không có				
Cơ sở đồng kiểm soát:	Không có				
Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:					
Trường TCN Nhân lực Quốc tế	Số 6 Phan Đình Giót, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.				
Chi nhánh Nhật Bản	Số 6 Phan Đình Giót, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. (Chi nhánh Nhật Bản đã tạm ngưng hoạt động Theo QĐ số 417/QĐ-HĐQT-SVLC kể từ ngày 15/08/2017, nhưng nay đã hoạt động trở lại)				
Chi nhánh Hà Nội	Tầng 5, Lô E9, Tòa nhà Vimeco, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Hà Nội. (Chi nhánh Hà Nội đã tạm ngưng hoạt động theo Công văn số 229/SVLC-HC kể từ ngày 01/06/2016, nhưng nay đã hoạt động trở lại)				
Văn phòng Đại diện tại Vinh, Nghệ An	Số 4 Lê Viết Thuật, xã Hưng Lộc, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An, nay đã giải thể.				
Văn phòng Đại diện tại Ninh Bình	Số 5/1 Cát Linh, phường Tân Thành, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, nay đã giải thể.				
Văn phòng Đại diện tại Đô Lương Nghệ An	Số 66 Xã Bắc Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An, đang làm thủ tục giải thể.				

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 33	năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 7	năm
- Các tài sản khác	4 - 5	năm
- Phần mềm quản lý	3	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

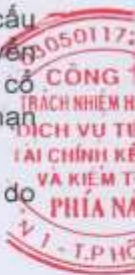
Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).



b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.



c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

21. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	684.882.254	948.634.061
- Tiền gửi ngân hàng	1.469.318.466	1.482.430.013
- Tiền đang chuyển	11.678.771	11.678.771
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	2.165.879.490	2.442.742.845

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Văn phòng công ty	185.750.432	435.663.698
Trường NLQT		
- Trung tâm NN Sáng Kiến Ý (*)	1.239.374.594	1.239.374.594
- Đối tượng khác	135.883.280	145.383.280
CN Nhật bản	-	-
Phải thu khách hàng khác	-	-
Cộng	1.561.008.306	1.820.421.572

Ghi chú:

(*) Đây là khoản nợ phải thu khó đòi của Trường Nhân lực Quốc Tế đã tồn tại từ trước khi CPH chưa được trích lập dự phòng.

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.600.000.000	11.600.000.000
- Trái phiếu		
+ NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
Cộng	11.600.000.000	11.600.000.000

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	738.833.604	-	1.978.870.840	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	750.000	-	750.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác				
+ Công ty CP Kim loại màu Bắc Hà	4.984.530.000	-	4.984.530.000	-
+ Công ty A.F.A (*)				
Hợp đồng TV số 03.2006	1.054.764.437	-	1.054.764.437	-
Hợp đồng TV số 04.2006	2.369.586.265	-	2.369.586.265	-
+ Phải thu tiền lương CB-CNV	1.324.167.570	-	1.324.167.570	-
Trường Nhân lực Quốc Tế (**)				
+ Phải thu BHXH	-	-	-	-
+ Phải thu khác	842.603.497	-	791.027.337	-
Cộng	11.315.235.373	-	12.503.696.449	-

Ghi chú:

(*) Đây là khoản nợ phải thu khó đòi, Công ty đã trích lập dự phòng 100% ở các năm trước khi CPH. Tuy nhiên, khi xác định giá trị doanh nghiệp để CPH thì khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi này đã hoàn nhập hết vào lợi nhuận. Hiện tại các khoản nợ phải thu khó đòi này chưa được Công ty trích lập dự phòng.

(**) Đây là khoản nợ phải thu khó đòi của Trường Nhân lực Quốc Tế đã tồn tại từ trước khi CPH chưa được trích lập dự phòng.

4.2. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.510.000.000	-	1.510.000.000	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	1.510.000.000		1.510.000.000	

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

6. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công trình mở rộng Trường NLQT	249.141.889	249.141.889
Cộng	249.141.889	249.141.889

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	35.753.115.097	4.375.476.419	3.411.555.136	1.249.763.011	-	44.789.909.663
Số tăng trong năm	591.200.248	-	-	-	-	591.200.248
- Mua trong năm	591.200.248	-	-	-	-	591.200.248
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	99.005.000	-	99.005.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	99.005.000	-	99.005.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	36.344.315.345	4.375.476.419	3.411.555.136	1.150.758.011	-	45.282.104.911
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.385.745.327	4.489.041.642	3.297.989.913	1.249.763.011	-	26.422.539.893
Số tăng trong năm	1.092.908.345	-	113.565.223	-	-	1.206.473.568
- Khấu hao trong năm	1.092.908.345	-	-	-	-	1.092.908.345
- Tặng khác	-	-	113.565.223	-	-	113.565.223
Số giảm trong năm	-	113.565.223	-	99.005.000	-	212.570.223
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	99.005.000	-	99.005.000
- Giảm khác	-	113.565.223	-	-	-	113.565.223
Số dư cuối năm	18.478.653.672	4.375.476.419	3.411.555.136	1.150.758.011	-	27.416.443.238
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	18.367.369.770	(113.565.223)	113.565.223	-	-	18.367.369.770
Tại ngày cuối năm	17.865.661.673	-	-	-	-	17.865.661.673

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý VND

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	30.948.761.692	151.840.600	-	31.100.602.292
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	35.411.000	-	35.411.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	35.411.000	-	35.411.000
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	30.948.761.692	116.429.600	-	31.065.191.292
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.304.567.054	151.840.600	-	6.456.407.654
Số tăng trong năm	572.968.832	-	-	572.968.832
- Khấu hao trong năm	572.968.832	-	-	572.968.832
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	35.411.000	-	35.411.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	35.411.000	-	35.411.000
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.877.535.886	116.429.600	-	6.993.965.486
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	24.644.194.638	-	-	24.644.194.638
Tại ngày cuối năm	24.071.225.806	-	-	24.071.225.806

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

116.429.600 VND

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
9.1. Ngắn hạn		
- CCDC xuất dùng	-	-
- Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-
9.2. Dài hạn		
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	348.229.984	476.020.272
- CCDC xuất dùng	197.980.605	212.710.150
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Chi phí khác	2.494.769.441	2.394.897.284
Cộng	3.040.980.030	3.083.627.706

Các khoản chi phí trả trước dài hạn tại Trường Nhân lực Quốc tế đã được phân bổ thiếu trong năm là: 1.461.203.158 đồng.



10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Văn phòng Công ty	29.140.311	29.140.311	-	-
Trường NTQT	-	-	-	-
CN Nhật bản	-	-	-	-
CN Hà Nội	1.533.170	1.533.170	1.533.170	1.533.170
Cộng	30.673.481	30.673.481	1.533.170	1.533.170

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
11.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	207.978.573	285.139.512	366.553.349	126.564.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.440.467	161.059.959	30.907.848	230.592.578
Thuế thu nhập cá nhân	159.572.756	34.723.300	97.025.823	97.270.233
Thuế sử dụng đất, tiền thuê đất	-	606.789.920	606.789.920	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	1.770.840	65.686.516	67.457.356	-
Cộng	469.762.636	1.156.399.207	1.171.734.296	454.427.547

11.2. Thuế và các khoản phải thu

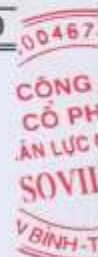
Thuế giá trị gia tăng hàng XNK				-
Thuế xuất, nhập khẩu			84.380.472	84.380.472
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	84.380.472	84.380.472

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
12.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	16.704.580	18.613.820
- BHXH, BHYT, BHTN	174.824	617.942
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	61.193.500	61.193.500
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<i>Phải trả lao động Nhật</i>	<i>1.786.638.941</i>	<i>1.916.351.715</i>
<i>Phải trả lao động Hàn Quốc</i>	<i>5.425.237.551</i>	<i>6.445.374.911</i>
<i>Phải trả lao động Đài Loan</i>	<i>12.293.784</i>	<i>12.293.784</i>
<i>Phải trả lao động Malaysia</i>	<i>371.865.730</i>	<i>416.288.230</i>

<i>Lãi tiền gửi phải trả</i>	-	-
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	1.827.991.528	1.734.435.596
Cộng	9.502.100.438	10.605.169.498
12.2. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.752.802.563	3.003.465.234
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	2.752.802.563	3.003.465.234
13 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-
13.2. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	26.183.723.000	27.999.935.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	26.183.723.000	27.999.935.000



14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	32.708.580.000	-	273.839.013	-	-	923.184.572	33.905.603.585
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	79.354.968	79.354.968
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	32.708.580.000	-	273.839.013	-	-	1.002.539.540	33.984.958.553
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	89.528.240	89.528.240
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(13.909.090)	(13.909.090)
Số dư cuối năm nay	32.708.580.000	-	273.839.013	-	-	1.078.158.690	34.060.577.703

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	32.708.580.000	32.708.580.000
Cộng	32.708.580.000	32.708.580.000

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	32.708.580.000	32.708.580.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	32.708.580.000	32.708.580.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

14.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.270.858	3.270.858
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.270.858	3.270.858
+ Cổ phiếu phổ thông	3.270.858	3.270.858
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.270.858	3.270.858
+ Cổ phiếu phổ thông	3.270.858	3.270.858
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

14.5. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

14.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	273.839.013	273.839.013
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**15.1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược**

- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Nhật (VND)	240.000.000	240.000.000
- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Hàn Quốc (VND)	9.331.119.643	12.932.000.255
- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Đài Loan (VND)	84.240.000	84.240.000
- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Nhật: 5.000 USD	116.100.000	116.100.000
Cộng	9.771.459.643	13.372.340.255

15.2. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	1.310.43	1.323.63
- JPY	33.334.00	34.910.00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Năm nay	Năm trước
-	-
19.062.531.097	21.402.232.838
19.062.531.097	21.402.232.838

Cộng

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-
-	-

Cộng

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Năm nay	Năm trước
-	-
11.576.080.334	13.286.408.729
11.576.080.334	13.286.408.729

Cộng

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Năm nay	Năm trước
675.405.325	658.606.834
-	-
-	-
303.319	1.317.171
-	-
675.708.644	659.924.005

Cộng

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Chi phí tài chính khác

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

Cộng

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý TSCĐ, CCDC
- Được bồi thường
- Các khoản khác

Năm nay	Năm trước
2.000.000	2.500.000
-	-
23.120.000	43.680.423
25.120.000	46.180.423

Cộng

7 . CHI PHÍ KHÁC

- Thanh lý TSCĐ, CCDC
- Các khoản tiền nộp phạt (vi phạm hành chính, truy thu thuế)
- Thuế GTGT không được hoàn
- Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
-	26.328.238
-	-
281.178	8.578.040
281.178	34.906.278

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**8.1. Chi phí bán hàng**

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
306.832.000	818.665.500
-	-
-	-
-	-
-	-
306.832.000	818.665.500

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

-	-
251.082.289	24.675.000
1.803.739.291	1.785.202.652
1.092.908.345	1.183.697.081
32.737.189	70.513.491
2.550.169.866	2.378.827.284
1.898.941.050	2.396.194.064
7.629.578.030	7.839.109.572

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
251.082.289	-
7.697.281.327	7.274.805.080
1.665.877.177	1.756.665.913
638.527.109	1.783.597.702
2.913.640.211	3.627.100.871
6.346.082.251	7.502.014.235
19.512.490.364	21.944.183.801

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng

Năm nay	Năm trước
161.059.959	30.375.690
-	19.516.529
161.059.959	49.892.219

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	89.528.240	79.354.968
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	89.528.240	79.354.968
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.270.858	3.270.858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	24

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	89.528.240	79.354.968
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.270.858	3.270.858
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	24

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng
Không có**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiền lương	550.524.000	623.348.000
+ Thù lao	102.400.000	-

Các giao dịch khác

	Năm nay	Năm trước
Cho vay/ mượn tiền	-	-
Giao dịch mua bán	-	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	-	-
Phải trả	-	-



1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Không có

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2021
Tổng Giám đốc


HOÀNG LỆ CHÂU


HOÀNG LỆ CHÂU



PHẠM THỊ HỒNG VÂN



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

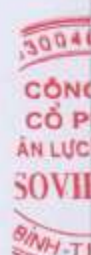
I VĂN PHÒNG, CN NHẬT BẢN, CN HÀ NỘI CÔNG TY SOVI

BIÊN BẢN KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢNG KIỂM TOÁN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Biên bản Kiểm toán	02 - 03
Chế độ kế toán áp dụng	04 - 07
Số liệu kế toán	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 11
- Kết quả hoạt động kinh doanh	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 25



Số: AG... /BCKT-TC/2021/AASCS

BIÊN BẢN KIỂM TOÁN

Thực hiện kế hoạch kiểm toán báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco, Đoàn Kiểm toán của Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã tiến hành công tác kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Khối Văn phòng, Chi nhánh Nhật Bản, Chi nhánh Hà Nội của Công ty Sovilaco, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính được lập ngày 31/12/2020.

Hôm nay, ngày 25 tháng 02 năm 2021 tại Văn phòng Công ty Sovilaco, chúng tôi, gồm có:

1- Đại diện Khối Văn phòng, Chi nhánh Nhật Bản và Chi nhánh Hà Nội Công ty Sovilaco:

Bà: PHẠM THỊ HỒNG VÂN

- Chức vụ: Tổng Giám đốc

Bà: HOÀNG LỆ CHÂU

- Chức vụ: Trưởng phòng Kế toán

2- Đại diện Công ty Kiểm toán Phía Nam (AASCS):

Ông: PHÙNG VĂN THẮNG

- Chức vụ: Giám đốc nghiệp vụ

Cùng nhau thống nhất các vấn đề liên quan tới kết quả kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020 của Khối Văn phòng, Chi nhánh Nhật Bản, Chi nhánh Hà Nội Công ty Sovilaco, như sau:

I- CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ

Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Lao động - Thương mại & Du lịch (Sovilaco) theo Quyết định số 399/QĐ-LĐTBXH ngày 30/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300467483, đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Ngành, nghề kinh doanh: Đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và các dịch vụ phục vụ người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật; Kinh doanh du lịch trong nước và quốc tế; Dạy nghề; Dạy ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo nhu cầu xã hội; Tư vấn du học nước ngoài; Cho thuê văn phòng; Xuất nhập khẩu hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay.

II- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

(Xem Phụ lục 01 đính kèm)

III- SỐ LIỆU KẾ TOÁN:

(Xem Phụ lục 02 đính kèm)

IV- CÁC VẤN ĐỀ CÒN TỒN TẠI LIÊN QUAN ĐẾN HỆ THỐNG KẾ TOÁN & KIỂM SOÁT NỘI BỘ:

Các khoản nợ phải trả khác là các khoản phải trả người lao động đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ từ các chủ nợ tại thời điểm lập báo cáo tài chính 31/12/2020, với số tiền là: 7.596.036.006 đồng.

Khoản phải thu khó đòi đối tượng là công ty AFA đã phát sinh trước thời điểm cổ phần hóa chưa được trích lập dự phòng với số tiền là: 3.424.350.702 VND.

Ý kiến nhận xét của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Các vấn đề còn tồn tại" ở trên, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Khối Văn phòng, Chi nhánh Nhật Bản, Chi nhánh Hà Nội Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Biên bản Kiểm toán này đã được hai bên cùng nhất trí với những nội dung nêu trên.

Biên bản bao gồm 25 trang và được lập thành 05 bản, Công ty Sovilaco giữ 04 bản, Công ty Kiểm toán Phía Nam (AASCS) giữ 01 bản.

TP. HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2021

**ĐẠI DIỆN KHỐI VĂN PHÒNG, CN NHẬT BẢN,
CN HÀ NỘI CÔNG TY SOVILACO**



PHẠM THỊ HỒNG VÂN
Tổng Giám đốc

HOÀNG LỆ CHÂU
Trưởng phòng Kế toán

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**



PHÙNG VĂN THẮNG
Giám đốc nghiệp vụ
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0650-2018-142-1

PHỤ LỤC 01:**CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**- Tiền và nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

Các khoản tiền mặt: Căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt.

Các khoản tiền gửi ngân hàng: Căn cứ vào giấy báo Nợ, báo Có của Ngân hàng kết hợp với sổ phụ hoặc bảng xác nhận số dư của các ngân hàng tại từng thời điểm.

Các khoản tiền đang chuyển: dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ, và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

- Các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Được quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Cuối quý, cuối niên kế toán độ đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được kết chuyển vào chi phí hay doanh thu tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

PHỤ LỤC 02:**SỐ LIỆU KẾ TOÁN****A. Bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2019**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.330.781.329	25.318.329.910
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.040.662.200	948.804.852
Tiền	111	V.1	1.040.662.200	948.804.852
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	11.600.000.000	11.600.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.600.000.000	11.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.033.280.726	12.197.067.127
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	185.750.432	435.663.698
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.229.532	7.229.532
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.111.302.541	827.440.100
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	9.728.998.221	10.926.733.797
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
Hàng tồn kho	141		-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		656.838.403	572.457.931
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.10	572.457.931	572.457.931
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	84.380.472	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.932.414.784	52.863.480.106
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.089.443.129	15.089.443.129
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		13.589.443.129	13.589.443.129
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.500.000.000	1.500.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

PHỤ LỤC 02:**SỐ LIỆU KẾ TOÁN****A. Bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2019**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		35.917.725.506	36.806.817.440
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	11.846.499.700	12.162.622.802
- Nguyên giá	222		32.104.239.184	31.612.043.936
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.257.739.484)	(19.449.421.134)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	24.071.225.806	24.644.194.638
- Nguyên giá	228		30.995.721.292	31.031.132.292
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.924.495.486)	(6.386.937.654)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.5	249.141.889	249.141.889
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.5	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	249.141.889	249.141.889
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		676.104.260	718.077.648
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	676.104.260	718.077.648
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		76.263.196.113	78.181.810.016

PHỤ LỤC 02:**SỐ LIỆU KẾ TOÁN****A. Bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2019**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		39.497.418.164	42.362.434.732
I. Nợ ngắn hạn	310		10.771.159.661	11.520.801.558
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	30.673.481	1.533.170
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.530.513	11.112.552
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	297.019.010	270.330.740
Phải trả người lao động	314		256.568.243	672.984
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		174.949.182	139.949.182
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	9.546.822.134	10.644.605.832
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		452.597.098	452.597.098
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		28.726.258.503	30.841.633.174
Phải trả người bán dài hạn	331	V.9	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.11	-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		30.232.940	30.232.940
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13	26.183.723.000	27.999.935.000
Phải trả dài hạn khác	337	V.12	2.512.302.563	2.811.465.234
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.765.777.949	35.819.375.284
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	36.765.777.949	35.819.375.284
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	32.520.464.635	32.520.464.635
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.14	32.520.464.635	32.520.464.635
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.14	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.14	-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-

PHU LỤC 02:**SỐ LIỆU KẾ TOÁN****A. Bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2019**

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.14	-	-
Cổ phiếu quỹ	415	V.14	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.14	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.14	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	273.839.013	273.839.013
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.14	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.14	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	3.971.474.301	3.025.071.636
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.025.071.636	2.977.425.144
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		946.402.665	47.646.492
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		76.263.196.113	78.181.810.016

B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16	15.557.862.918	16.107.505.165
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.17	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.557.862.918	16.107.505.165
Giá vốn hàng bán	11	V.18	11.576.080.334	13.286.408.729
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.981.782.584	2.821.096.436
Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19	674.167.562	650.726.258
Chi phí tài chính	22	V.20	-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	V.23	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	3.552.519.680	3.362.015.922
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.103.430.466	109.806.772
Thu nhập khác	31	V.21	3.500.000	14.500.000
Chi phí khác	32	V.22	-	34.906.278
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.500.000	(20.406.278)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.106.930.466	89.400.494
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.25	160.527.801	41.754.002
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		946.402.665	47.646.492

C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018 theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6.943.869.140	8.667.018.422
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.489.495.405)	-
Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.939.083.821)	(3.495.543.185)
Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
Thuế TNDN đã nộp	05		(24.597.920)	(303.624.085)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.569.345.058	20.079.676.332
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.533.493.681)	(24.607.982.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(473.456.629)	339.545.076
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(110.806.362)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.800.000.000)	(3.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.800.000.000	1.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		673.817.020	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		565.010.658	(2.100.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		91.554.029	(1.760.454.924)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	948.804.852	2.707.942.605
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		303.319	1.317.171
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	1.040.662.200	948.804.852

D. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	514.872.486	534.832.191
- Tiền gửi ngân hàng	514.110.943	402.293.890
- Tiền đang chuyển	11.678.771	11.678.771
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	1.040.662.200	948.804.852

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Văn phòng công ty	185.750.432	435.663.698
CN Nhật bản	-	-
Phải thu khách hàng khác	-	-
Cộng	185.750.432	435.663.698

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
3.1. Chứng khoán kinh doanh				
Dài hạn	SL CP	Giá trị	SL CP	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-
+ CP NH TMCP Ngoại thương VN	-	-	-	-
Cộng		-		-

3.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.600.000.000	11.600.000.000
- Trái phiếu	-	-
+ NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
Cộng	11.600.000.000	11.600.000.000

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	544.707.022	-	1.726.825.758	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty CP Kim loại màu Bắc Hà	4.984.530.000	-	4.984.530.000	-
Công ty AFA (*)				
+ Hợp đồng TV số 03.2006	1.054.764.437	-	1.054.764.437	-
+ Hợp đồng TV số 04.2006	2.369.586.265	-	2.369.586.265	-
Phải thu BHXH	-	-	-	-
Phải thu khác	775.410.497	-	791.027.337	-
Cộng	9.728.998.221	-	10.926.733.797	-

Ghi chú: () Đây là khoản nợ phải thu khó đòi, Công ty đã trích lập dự phòng 100% ở các năm trước. Tuy nhiên, khi xác định giá trị doanh nghiệp để CPH thì khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi này đã hoàn nhập hết vào lợi nhuận.*

4.2. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	1.500.000.000		1.500.000.000	

5 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công trình mở rộng Trường NLQT	249.141.889	249.141.889
Cộng	249.141.889	249.141.889

6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.529.772.370	4.375.476.419	3.411.555.136	295.240.011	-	31.612.043.936
Số tăng trong năm	591.200.248	-	-	-	-	591.200.248
- Mua trong năm	591.200.248	-	-	-	-	591.200.248
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	99.005.000	-	99.005.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	99.005.000	-	99.005.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	24.120.972.618	4.375.476.419	3.411.555.136	196.235.011	-	32.104.239.184
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.367.149.568	4.489.041.642	3.297.989.913	295.240.011	-	19.449.421.134
Số tăng trong năm	907.323.350	-	113.565.223	-	-	1.020.888.573
- Khấu hao trong năm	907.323.350	-	-	-	-	907.323.350
- Tăng khác	-	-	113.565.223	-	-	113.565.223
Số giảm trong năm	-	113.565.223	-	99.005.000	-	212.570.223
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	99.005.000	-	99.005.000
- Giảm khác	-	113.565.223	-	-	-	113.565.223
Số dư cuối năm	12.274.472.918	4.375.476.419	3.411.555.136	196.235.011	-	20.257.739.484
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12.162.622.802	(113.565.223)	113.565.223	-	-	12.162.622.802
Tại ngày cuối năm	11.846.499.700	-	-	-	-	11.846.499.700

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng VND 8.395.079.845
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý VND -

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	30.948.761.692	82.370.600	-	31.031.132.292
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	35.411.000	-	35.411.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	35.411.000	-	35.411.000
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	30.948.761.692	46.959.600	-	30.995.721.292
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.304.567.054	82.370.600	-	6.386.937.654
Số tăng trong năm	572.968.832	-	-	572.968.832
- Khấu hao trong năm	572.968.832	-	-	572.968.832
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	35.411.000	-	35.411.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	35.411.000	-	35.411.000
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.877.535.886	46.959.600	-	6.924.495.486
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	24.644.194.638	-	-	24.644.194.638
Tại ngày cuối năm	24.071.225.806	-	-	24.071.225.806

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

46.959.600 VND

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**8.1. Ngắn hạn**

- CCDC xuất dùng
- Chi phí khác

Cộng**8.2. Dài hạn**

- Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa
- CCDC xuất dùng
- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí khác

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- CCDC xuất dùng	-	-
- Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-
8.2. Dài hạn		
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	222.624.641	350.414.929
- CCDC xuất dùng	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Chi phí khác	453.479.619	367.662.719
Cộng	676.104.260	718.077.648

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Văn phòng Công ty	29.140.311	29.140.311	-	-
Trường NTQT	-	-	-	-
CN Nhật bản	-	-	-	-
CN Hà Nội	1.533.170	1.533.170	1.533.170	1.533.170
Cộng	30.673.481	30.673.481	1.533.170	1.533.170

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
10.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	99.626.197	104.443.426	288.450.095	(84.380.472)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.662.697	160.527.801	24.597.920	230.592.578
Thuế thu nhập cá nhân	74.271.006	1.036.500	8.881.074	66.426.432
Tiền thuê đất, Thuế sử dụng đất	-	605.789.920	605.789.920	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	1.770.840	(1.770.840)	-	-
Cộng	270.330.740	873.026.807	930.719.009	297.019.010
10.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	84.380.472	84.380.472
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	84.380.472	84.380.472

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả	-	-
- Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	-	-

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
12.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	16.704.580	18.613.820
- BHXH, BHYT, BHTN	174.824	529.425
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	61.193.500	61.193.500
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<i>Phải trả lao động Nhật</i>	<i>1.786.638.941</i>	<i>1.916.351.715</i>
<i>Phải trả lao động Hàn Quốc</i>	<i>5.425.237.551</i>	<i>6.445.374.911</i>
<i>Phải trả lao động Đài Loan</i>	<i>12.293.784</i>	<i>12.293.784</i>
<i>Phải trả lao động Malaysia</i>	<i>371.865.730</i>	<i>416.288.230</i>
<i>Lãi tiền tiền gửi phải trả</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1.872.713.224</i>	<i>1.773.960.447</i>
Cộng	9.546.822.134	10.644.605.832
12.2. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.512.302.563	2.811.465.234
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	2.512.302.563	2.811.465.234
13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		
	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu thuê nhà	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-
13.2. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	26.183.723.000	27.999.935.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	26.183.723.000	27.999.935.000

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	32.520.464.635	-	273.839.013	-	-	2.977.425.144	35.771.728.792
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	47.646.492	47.646.492
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	32.520.464.635	-	273.839.013	-	-	3.025.071.636	35.819.375.284
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	946.402.665	946.402.665
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	32.520.464.635	-	273.839.013	-	-	3.971.474.301	36.765.777.949

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Công ty mẹ

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

- Số lượng cổ phiếu quỹ

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

14.4. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**15.1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược**

- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Nhật (VND)

- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Hàn Quốc (VND)

- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Đài Loan (VND)

- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Nhật (5.000 USD quy đổi VND)

15.2. Ngoại tệ các loại

- USD

- JPY

Số cuối năm**Số đầu năm**

-

-

32.520.464.635

32.520.464.635

32.520.464.635**32.520.464.635**

-

-

-

-

Năm nay**Năm trước**

32.520.464.635

32.520.464.635

-

-

-

-

32.520.464.635

32.520.464.635

-

-

Số cuối năm**Số đầu năm**

273.839.013

273.839.013

-

-

-

-

240.000.000

240.000.000

9.331.119.643

12.932.000.255

84.240.000

84.240.000

116.100.000

116.100.000

9.771.459.643**13.372.340.255****Số cuối năm****Số đầu năm**

1.010.43

1.023.63

33.334.00

34.910.00

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
15.557.862.918	16.107.505.165
15.557.862.918	16.107.505.165

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
11.576.080.334	13.286.408.729
11.576.080.334	13.286.408.729

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
673.864.243	649.409.087
-	-
-	-
-	-
303.319	1.317.171
-	-
674.167.562	650.726.258

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Chi phí tài chính khác
- + Khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

21 . THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý TSCĐ, CCDC
- Được bồi thường
- Phạt vi phạm hành chính
- Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
2.000.000	2.500.000
-	-
-	-
1.500.000	12.000.000
3.500.000	14.500.000

22 . CHI PHÍ KHÁC

- Thanh lý TSCĐ, CCDC
- Các khoản tiền nộp phạt (vi phạm hành chính, truy thu thuế, phạt chậm nộp)
- Thuế GTGT không được hoàn
- Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
-	26.328.238
-	-
-	8.578.040
-	-
-	34.906.278

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**23.1. Chi phí bán hàng**

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

23.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

-	-
50.343.250	-
153.981.890	-
907.323.350	998.112.089
3.000.000	3.000.000
1.243.991.012	1.121.130.351
1.193.880.178	1.239.773.482
3.552.519.680	3.362.015.922

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
50.343.250	-
5.740.691.926	4.670.936.928
1.480.292.182	1.571.080.921
608.789.920	1.716.084.211
1.607.461.357	2.344.728.938
5.641.021.379	6.345.593.653
15.128.600.014	16.648.424.651

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng

Năm nay	Năm trước
160.527.801	24.597.920
-	17.156.082
160.527.801	41.754.002

Trưởng phòng Kế toán



HOÀNG LỆ CHÂU

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ HỒNG VÂN





CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ NHÂN LỰC QUỐC TẾ (SIM)

BIÊN BẢN KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



Member of MSI Global Alliance

TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ NHÂN LỰC QUỐC TẾ (SIM)

BIÊN BẢN KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Biên bản Kiểm toán	02 - 03
Chế độ kế toán áp dụng	04 - 08
Số liệu kế toán	
- Bảng cân đối kế toán	09 - 12
- Kết quả hoạt động kinh doanh	13 - 13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	14 - 14
- Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 25



Số: 45 /BCKT-TC/2021/AASCS

BIÊN BẢN KIỂM TOÁN

Thực hiện kế hoạch kiểm toán báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco, Đoàn Kiểm toán của Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã tiến hành công tác kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Trường trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế, là đơn vị trực thuộc Công ty Sovilaco, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính được lập ngày 31/12/2020.

Hôm nay, ngày 25 tháng 02 năm 2021 tại Trường trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế, chúng tôi, gồm có:

1- Đại diện Trường trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế:

Ông: NGUYỄN XUÂN THỦY - Chức vụ: Hiệu trưởng
Ông: NGUYỄN BÁ SƠN - Chức vụ: Kế toán trưởng

2- Đại diện Công ty Kiểm toán Phía Nam (AASCS):

Ông: PHÙNG VĂN THẮNG - Chức vụ: Giám đốc nghiệp vụ

Cùng nhau thống nhất các vấn đề liên quan tới kết quả kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020 của Trường TCN Nhân lực Quốc tế, như sau:

I- CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ

Trường trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế (School for International Manpower - SIM) tiền thân là Trung tâm Đào tạo Bồi dưỡng Lao động Hợp tác Quốc tế số 2 (CELTIC), được Bộ LĐTBXH ra quyết định thành lập từ năm 1994. Chức năng chính của Trường là đào tạo nghề, ngoại ngữ và giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác XKLD và đào tạo nghề phục vụ nhu cầu xã hội.

Ngay sau khi ra đời, CELTIC đã hoạt động rất hiệu quả. Trong khoảng 5 năm sau đó, CELTIC đã thực hiện đào tạo trên 20 ngàn lao động cho hàng chục công ty, cung cấp cho các thị trường quốc tế: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và một số quốc gia khác.

Năm 2000, theo đề nghị của Bộ LĐTBXH, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm CELTIC, tạo ra bước ngoặt lớn, đánh dấu sự phát triển vượt bậc của CELTIC.

Tiếp đó, Bộ trưởng Bộ LĐTBXH có Quyết định số 693/LĐTBXH-QĐ ngày 24/07/2001 thành lập Trường Nhân lực Quốc tế trên cơ sở tiếp tục các nhiệm vụ của CELTIC.

Ngày 13/12/2007, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã có Quyết định số 1777/2007/BLĐTBXH-QĐ v/v. Thành lập Trường trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế.

II- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

(Xem Phụ lục 01 đính kèm)

III- SỐ LIỆU KẾ TOÁN:

(Xem Phụ lục 02 đính kèm)

IV- CÁC VẤN ĐỀ CÒN TỒN TẠI LIÊN QUAN ĐẾN HỆ THỐNG KẾ TOÁN & KIỂM SOÁT NỘI BỘ:

- Cho đến thời điểm 31/12/2020 Quỹ khen thưởng phúc lợi bị âm 358.185.984 đồng, do Trường TCN Nhân lực Quốc tế chỉ khen thưởng phúc lợi vượt quá phần trích quỹ hàng năm là chưa phù hợp với quy định hiện hành.
- Các khoản nợ phải thu khó đòi: phải thu khách hàng và phải thu khác lần lượt là: 1.239.374.594 VND và 1.324.167.570 VND chưa được trích lập dự phòng.

Ý kiến nhận xét của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Các vấn đề còn tồn tại", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Trường TCN Nhân lực Quốc tế tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Biên bản Kiểm toán này đã được hai bên cùng nhất trí với những nội dung nêu trên.

Biên bản bao gồm 25 trang và được lập thành 05 bản, Trường TCN Nhân lực Quốc tế giữ 04 bản, Công ty Kiểm toán Phía Nam (AASCS) giữ 01 bản.

TP. HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2021

**ĐẠI DIỆN TRƯỜNG TCN NHÂN LỰC QUỐC TẾ
(SIM)**



NGUYỄN XUÂN THÙY
Hiệu trưởng

NGUYỄN BÁ SƠN
Kế toán trưởng

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**



PHÙNG VĂN THẮNG
Giám đốc nghiệp vụ
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0650-2018-142-1



PHỤ LỤC 01:**CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Nhà trường bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Nhà trường áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Nhà trường đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhà trường áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*- Tiền và nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:*

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

Các khoản tiền mặt: Căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt.

Các khoản tiền gửi ngân hàng: Căn cứ vào giấy báo Nợ, báo Có của Ngân hàng kết hợp với sổ phụ hoặc bảng xác nhận số dư của các ngân hàng tại từng thời điểm.

Các khoản tiền đang chuyển: dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ, và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

- Các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Được quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Cuối quý, cuối niên độ kế toán đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhà trường mở tài khoản. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được kết chuyển vào chi phí hay doanh thu tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Nhà trường.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Nhà trường theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Nhà trường theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Nhà trường không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhà trường đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

PHU LUC 02:

SỐ LIỆU KẾ TOÁN

A. Bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.114.956.640	4.492.819.882
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.125.217.290	1.493.937.993
Tiền	111	V.1	1.125.217.290	1.493.937.993
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.989.739.350	2.998.881.889
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.375.257.874	1.384.757.874
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.244.324	37.161.363
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.586.237.152	1.576.962.652
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
Hàng tồn kho	141		-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11.	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.	-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.394.037.743	8.580.297.026
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	10.000.000	10.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.019.161.973	6.204.746.968
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	6.019.161.973	6.204.746.968
- Nguyên giá	222		13.177.865.727	13.177.865.727

PHU LUC 02:

SỐ LIỆU KẾ TOÁN

A. Bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.158.703.754)	(6.973.118.759)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		69.470.000	69.470.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(69.470.000)	(69.470.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	-	-
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.364.875.770	2.365.550.058
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	2.364.875.770	2.365.550.058
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		12.508.994.383	13.073.116.908

PHỤ LỤC 02:

SỐ LIỆU KẾ TOÁN

A. Bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.611.020.773	14.304.359.783
I. Nợ ngắn hạn	310		14.370.520.773	14.112.359.783
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.003.098	63.849.098
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	157.408.537	199.431.896
Phải trả người lao động	314		110.453.270	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		14.450.841.852	14.203.176.256
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13.	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.	-	4.088.517
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(358.185.984)	(358.185.984)
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		240.500.000	192.000.000
Phải trả người bán dài hạn	331	V.10.	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13.	-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.12.	240.500.000	192.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(2.102.026.390)	(1.231.242.875)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	(2.705.200.246)	(1.834.416.731)
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14.	188.115.365	188.115.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.14.	188.115.365	188.115.365
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.14.	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.14.	-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.14.	-	-
Cổ phiếu quỹ	415	V.14.	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.14.	-	-

PHỤ LỤC 02:

SỐ LIỆU KẾ TOÁN

A. Bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.14.	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14.	-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.14.	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.14.	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14.	(2.893.315.611)	(2.022.532.096)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.036.441.186)	(2.054.240.572)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(856.874.425)	31.708.476
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		603.173.856	603.173.856
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		603.173.856	603.173.856
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		12.508.994.383	13.073.116.908

B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16	3.504.668.179	5.294.727.673
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.17	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.504.668.179	5.294.727.673
Giá vốn hàng bán	11	V.18	-	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.504.668.179	5.294.727.673
Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19	1.541.082	9.197.747
Chi phí tài chính	22	V.20		
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	V.23	306.832.000	818.665.500
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	4.077.058.350	4.477.093.650
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(877.681.089)	8.166.270
Thu nhập khác	31	V.21	21.620.000	31.680.423
Chi phí khác	32	V.22	281.178	-
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		21.338.822	31.680.423
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(856.342.267)	39.846.693
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.25	532.158	8.138.217
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(856.874.425)	31.708.476

C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020 theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính:

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.254.838.815	3.886.223.373
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.851.795.424)	(1.350.285.562)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.497.712.574)	(2.175.294.368)
Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
Thuế TNDN đã nộp	05		(6.309.908)	(2.360.447)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		583.733.564	5.421.540.114
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(853.016.258)	(5.655.255.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(370.261.785)	124.567.730
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.541.082	9.197.747
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.541.082	9.197.747
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(368.720.703)	133.765.477
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	1.493.937.993	1.360.172.516
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	1.125.217.290	1.493.937.993

D . Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	170.009.768	413.801.870
- Tiền gửi ngân hàng	955.207.523	1.080.136.123
- Các khoản tương đương tiền	-	-
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	-	4.000.000.000
Ngân hàng ĐT&PT		4.000.000.000
Cộng	1.125.217.290	1.493.937.993

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
TT Ngoại ngữ Sáng Kiến Ý (*)	1.239.374.594	1.239.374.594
Lớp Du học Nhật Bản	-	-
Cty CP Chứng khoán Đại Việt	-	-
Cty TNHH Hồng Thuận Thiên	-	-
Phải thu khách hàng khác	135.883.280	145.383.280
Cộng	1.375.257.874	1.384.757.874

Ghi chú:

(*) Đây là khoản nợ phải thu khó đòi đã tồn tại từ trước khi CPH chưa được trích lập dự phòng.

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1. Chứng khoán kinh doanh		
Ngắn hạn		
- Đầu tư cổ phiếu	Số lượng CP	Giá trị
+ Công ty CP Cơ điện lạnh REE	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	-	-
Cộng	-	-

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	194.126.582		252.045.082	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	750.000		750.000	
- Phải thu ngắn hạn khác				
<i>Phải thu tiền lương CB-CNV Trường Nhân lực Quốc Tế (*)</i>	1.324.167.570		1.324.167.570	
<i>Phải thu BHXH</i>	-		-	
<i>Phải thu khác</i>	67.193.000		-	
Cộng	1.586.237.152	-	1.576.962.652	-

Ghi chú:

(*) Đây là khoản nợ phải thu khó đòi đã tồn tại từ trước khi CPH chưa được trích lập dự phòng.

4.2. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ dài hạn	10.000.000		10.000.000	
- Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	10.000.000		10.000.000	

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
	-	-
Cộng	-	-

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.223.342.727	-	-	954.523.000	-	13.177.865.727
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.223.342.727	-	-	954.523.000	-	13.177.865.727
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.018.595.759	-	-	954.523.000	-	6.973.118.759
Số tăng trong năm	185.584.995	-	-	-	-	185.584.995
- Khấu hao trong năm	185.584.995	-	-	-	-	185.584.995
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.204.180.754	-	-	954.523.000	-	7.158.703.754
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6.204.746.968	-	-	-	-	6.204.746.968
Tại ngày cuối năm	6.019.161.973	-	-	-	-	6.019.161.973

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý VND

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	69.470.000	-	69.470.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	69.470.000	-	69.470.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	69.470.000	-	69.470.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	69.470.000	-	69.470.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

69.470.000 VND

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9.1. Ngắn hạn

- CCDC xuất dùng
- Chi phí khác

Cộng

9.2. Dài hạn

- Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa
- CCDC xuất dùng
- Chi phí khác

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

-

-

-

-

-

-

125.605.343

125.605.343

197.980.605

212.710.150

2.041.289.822

2.027.234.565

2.364.875.770

2.365.550.058

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Dịch vụ BV Hòa Bình	-	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
11.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	108.352.376	180.696.086	162.483.726	126.564.736
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.777.770	532.158	6.309.928	-
Thuế thu nhập cá nhân	85.301.750	33.686.800	88.144.749	30.843.801
Thuế môn bài	-	1.000.000	1.000.000	-
Thuế khác	-	67.457.356	67.457.356	-
Cộng	199.431.896	283.372.400	325.395.759	157.408.537
11.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
12.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	-
- BHXH, BHYT, BHTN	-	88.517
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	4.000.000
Cộng	-	4.088.517
12.2. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	240.500.000	192.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	240.500.000	192.000.000

13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1. Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	188.115.365	-	-	-	-	(2.054.240.572)	(1.866.125.207)
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	31.708.476	31.708.476
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	188.115.365	-	-	-	-	(2.022.532.096)	(1.834.416.731)
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(856.874.425)	(856.874.425)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(13.909.090)	(13.909.090)
Số dư cuối năm nay	188.115.365	-	-	-	-	(2.893.315.611)	(2.705.200.246)

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Công ty mẹ

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

- Số lượng cổ phiếu quỹ

Số cuối năm	Số đầu năm
-	-
188.115.365	188.115.365
188.115.365	188.115.365

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
188.115.365	188.115.365
-	-
-	-
188.115.365	188.115.365
-	-

14.4. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Số cuối năm	Số đầu năm
-	-
-	-
-	-

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

15.1. Ngoại tệ các loại

- USD

- JPY

Số cuối năm	Số đầu năm
300.00	300.00
-	-

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Năm nay	Năm trước
-	-
3.504.668.179	5.294.727.673
3.504.668.179	5.294.727.673

Cộng

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-
-	-

Cộng

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-

Cộng

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Năm nay	Năm trước
1.541.082	9.197.747
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
1.541.082	9.197.747

Cộng

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Chi phí tài chính khác

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-
-	-

Cộng

21 . THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý công cụ dụng cụ
- Được bồi thường
- Phạt vi phạm hành chính
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp
- Các khoản khác

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-
-	-
21.620.000	31.680.423
21.620.000	31.680.423

Cộng

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ ,CCDC	-	-
- Các khoản tiền nộp phạt	-	-
- Thuế GTGT không được hoàn	-	-
- Các khoản khác	281.178	-
Cộng	281.178	-

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
23.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí nhân công	306.832.000	818.665.500
- Chi phí khấu hao	-	-
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	306.832.000	818.665.500

23.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	200.739.039	24.675.000
- Chi phí nhân công	1.649.757.401	1.785.202.652
- Chi phí khấu hao	185.584.995	185.584.992
- Thuế, phí, lệ phí	29.737.189	67.513.491
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.306.178.854	1.257.696.933
- Chi phí khác bằng tiền	705.060.872	1.156.420.582
Cộng	4.077.058.350	4.477.093.650

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.739.039	24.675.000
- Chi phí nhân công	1.956.589.401	2.603.868.152
- Chi phí khấu hao TSCĐ	185.584.995	185.584.992
- Thuế, phí, lệ phí	29.737.189	67.513.491
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.306.178.854	1.257.696.933
- Chi phí bằng tiền khác	705.060.872	1.156.420.582
Cộng	4.383.890.350	5.295.759.150

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

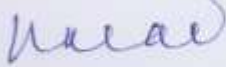
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	5.777.770
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	532.158	2.360.447
Cộng	532.158	8.138.217

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Hiệu trưởng



NGUYỄN BÁ SƠN

NGUYỄN BÁ SƠN

NGUYỄN XUÂN THỦY